PHÒNG GD&ĐT QUẬN HÀ ĐÔNG
TRƯỜNG TIỂU HỌC VÀ THCS LÔMÔNÔXỐP TÂY HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI TRONG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC TRƯỜNG TH VÀ THCS LÔMÔNÔXỐP TÂY HÀ NỘI

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lômônôxốp Tây Hà Nội

2. Địa chỉ: Lô D33-TH1, khu D, KĐT mới Lê Trọng Tấn, Geleximco, Phường Dương Nội, Hà Nội

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Tư thục, do Hội đồng thành viên góp vốn gồm:

TT	Họ tên	Chức danh	Tỷ lệ vốn góp
1	Đỗ Hương Giang	Thành viên góp vốn	50%
2	Đỗ Trí Dũng	Thành viên góp vốn	40%
3	Đào Minh Thông	Thành viên góp vốn	10%

4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu

a) Sứ mệnh:

- Xây dựng hệ thống giáo dục chất lượng, hiện đại;

- Mang tới những giá trị bền vững và tốt đẹp cho cộng đồng. Trở thành một hệ thống giáo dục uy tín trong nước.

b) Tầm nhìn:

- Định hướng "trường Việt Nam chất lượng cao" phát triển hài hòa các giá trị Đức – Trí – Thể – Mỹ;

- Giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy truyền thống "Tiên học lễ, hậu học văn";

- Đào tạo ra các thế hệ học sinh tài, đức. Trang bị đầy đủ kỹ năng sống, văn hóa đọc trong thời đại mới và sẵn sàng hội nhập quốc tế.

c) Mục tiêu: Trở thành trường Tiểu học và Trung học cơ sở chất lượng trên địa bàn thành phố Hà Nội.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của trường

- Tháng 7/2020, trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lômônôxốp Tây Hà Nội thành lập và đi vào hoạt động tại Lô D33-TH1, khu D, KĐT mới Lê Trọng Tấn, Geleximco, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Hà Nội với tổng diện tích khuôn viên hơn 13.000m^2, 60 phòng học và các phòng chức năng (Tiếng Anh, Tin học, Thư viện, Tâm lý học đường, …)

- Với bề dày kinh nghiệm tổ chức quản lý của Ban Giám hiệu và kinh nghiệm giảng dạy của giáo viên, nhân viên Nhà trường, trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lômônôxốp Tây Hà Nội đã và đang cung cấp môi trường giáo dục thực chất và đảm bảo lợi ích cho học sinh.

6. Người đại diện theo Pháp luật: Ông Trần Quốc Anh – Hiệu trưởng

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định số 2100/QĐ – UBND ngày 8/7/2020 về việc cho phép thành lập trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lômônôxốp Tây Hà Nội.

b) Quyết định số 1405/QĐ - PGDĐT ngày 15/12/2022 về việc chuyển đổi Hội đồng quản trị sang Hội đồng trường, công nhận Chủ tịch Hội đồng trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lômônôxốp Tây Hà Nội nhiệm kỳ 2020 – 2025. Danh sách thành viên Hội đồng trường gồm:

TT	Họ tên	Chức danh
1	Đỗ Trí Dũng	Chủ tịch Hội đồng trường
2	Đỗ Hương Giang	Thành viên
3	Đỗ Thị Ngọc Hồng	Thành viên
4	Đào Minh Thông	Thành viên
5	Trần Thị Thu Hương	Thành viên

c) Quyết định công nhận Hiệu trưởng số 140/QĐ-PGDĐT ngày 20/06/2025.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường: Chi tiết theo văn bản đính kèm.

e) Thông tin Ban lãnh đạo Nhà trường

TT	Họ tên	Chức danh	SĐT liên hệ	Địa chỉ email
1	Trần Quốc Anh	Hiệu trưởng	0912.822.302	Anhtq.lclmnx@lomonoxop.vn

8. Các văn bản khác

II. Thông tin về thu, chi tài chính

1. Tình hình tài chính cơ sở giáo dục trong năm 2025 – 2026, trong đó có cơ cấu các khoản thu chi hoạt động như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
A	**TỔNG THU**	**44.640.000.000**	
1	Học phí	40.740.000.000	91%
2	Các khoản thu khác	3.900.000.000	9%
B	**TỔNG CHI**	**38.638.550.000**	
1	Chi tiền lương và thu nhập	27.540.000.000	71%
2	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	4.585.680.000	17%
3	Chi hỗ trợ người học	1.258.000.000	3%
4	Chi khác	5.254.870.000	14%

2. Dự kiến các khoản thu và mức thu trong năm học 2025 và trong các năm học tiếp theo của cấp học.

TT	Nội dung	2025	2026	2027
1	**Học phí**			
1.1	Tiểu học cơ bản	3,500,000	3,500,000	3,500,000
1.2	Tiểu học TATC	6,200,000	6,200,000	6,200,000
1.3	THCS cơ bản	3,300,000	3,300,000	3,300,000
1.4	THCS TATC	6,600,000	6,600,000	6,600,000
2	**Các khoản thu khác**			
2.1	Tiền ăn bán trú TH	1.100.000	1.100.000	1.100.000
2.2	Tiền ăn bán trú THCS	1.210,000	1.210,000	1.210,000
2.3	Chăm sóc bán trú	550,000	550,000	550,000
2.4	Cơ sở vật chất	3.000.000	3.000.000	3.000.000

III. Điều kiện đảm bảo chất lượng trong hoạt động giáo dục

1. Thông tin về đội ngũ:

TT	Nội dung		Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo				Ghi chú
		Tổng số	Cơ hữu	Thỉnh giảng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Khác	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	**154**	**152**	**2**	**100**	**15**	**1**	**38**	
I	**Giáo viên**								
	Tiểu học	25	25		24	0	0	1	
1	Ngữ văn	8	8		4	3	1	0	
2	Lịch sử	1	1		1	0	0	0	
3	Địa lý	1	1		1	0	0	0	
4	GD công dân	1	1		0	1	0	0	
5	GD địa phương	1	1		1	0	0	0	
6	HĐ trải nghiệm	1	1		1	0	0	0	
7	Tiếng Anh	22	22		17	4	0	1	
8	N.Ngữ khác	0	0		0	0	0	0	
9	Toán học	9	9		8	1	0	0	
10	Vật lý	1	1		0	1	0	0	
11	Hóa học	1	1		0	1	0	0	
12	Sinh học	2	2		2	0	0	0	
13	Tin học	3	2	1	3	0	0	0	
14	Công nghệ	1	1		1	0	0	0	
15	GD thể chất	4	4		4	0	0	0	
16	Mỹ thuật	3	2	1	3	0	0	0	
17	Âm nhạc	4	4		4	0	0	0	
18	Văn hóa đọc	1	1		1	0	0	0	
19	Kỹ năng sống	4	4		2	2	0	0	
20	Tổng phụ trách	1	1		1	0	0	0	
	Tổng cộng	**94**	**92**		**78**	**13**	**1**	**2**	
	Tỷ lệ %	**100%**	**97.9%**	**2.1%**	**83.0%**	**13.8%**	**1.1%**	**2.1%**	
II	**Cán bộ quản lý**								
1	Hiệu trưởng	1	1	0	1	0	0	0	
2	Cố vấn chuyên môn của HĐT	1	1	0	1	0	0	0	
2	Phó hiệu trưởng	2	2	0	2	0	0	0	
	Tổng cộng	**4**	**4**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	
	Tỷ lệ %	**100%**	**100%**	**0**	**100%**	**0**	**0**	**0**	
III	**Nhân viên**								
1	Nhân viên văn thư	1	1		1	0	0	0	
2	Nhân viên kế toán	3	3		3	0	0	0	

3	Nhân viên nhân sự	1	1		1	0	0	0	
4	Nhân viên y tế	2	2		1	0	0	1	
5	Nhân viên thư viện	1	1		1	0	0	0	
6	Nhân viên chăm sóc bán trú	33	33		5	0	0	28	
7	Nhân viên khác	15	15		6	2	0	7	
	Tổng cộng	**56**	**56**	**0**	**18**	**2**	**0**	**36**	
	Tỷ lệ %	**100%**	**100%**	**0.0%**	**32.1%**	**3.6%**	**0.0%**	**64.3%**	

2. Thông tin về cơ sở vật chất:

3. **STT**	**Nội dung**	**Số lượng**	**Bình quân**
I	**Số phòng học**	60	2,2m^2/hs
II	**Loại phòng học**		-
1	Phòng học kiên cố	45	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	13	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	02	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1 lớp/phòng học	-
8	Bình quân học sinh/lớp	30 hs/lớp	1,6 m^2/hs
III	**Số điểm trường**	01	-
IV	**Tổng số diện tích đất (m^2)**	13.494m^2	10,1 m^2/hs
V	**Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m^2)**	2.800m^2	2,1m^2/hs
VI	**Tổng diện tích các phòng**		
1	Diện tích phòng học (m^2)	50 m^2	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m^2)	50 m^2	
3	Diện tích thư viện (m^2)	375m2	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m^2)	506 m^2	

5	*Diện tích phòng hoạt động Đoàn TN, phòng truyền thống (m^2)*	24m^2	
VII	**Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Khối lớp 1	164	
2	Khối lớp 2	148	
3	Khối lớp 3	146	
4	Khối lớp 4	150	
5	Khối lớp 5	150	
6	Khối lớp 6	182	
7	Khối lớp 7	145	
8	Khối lớp 8	123	
9	Khối 9	126	
10	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	0
VIII	**Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập** (Đơn vị tính: bộ)	70	Số học sinh/bộ
IX	**Tổng số thiết bị dùng chung khác**		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	0	0
2	Cát xét	0	0
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	0
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	60	01
5	Thiết bị khác: + Loa rời + Máy chiếu di động + Thiết bị âm thanh đa năng	 56 0 0	 01 0 00

	Nội dung	**Số lượng (m2)**
X	**Nhà bếp**	240
XI	**Nhà ăn**	1220

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	**Phòng nghỉ cho hs bán trú**	0		
XIII	**Khu nội trú**	0		

XIV	**Nhà vệ sinh**	**Dùng cho giáo viên**	**Dùng cho học sinh**		**Số m^2/học sinh**	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	08	0	10	0	0.22m^2/học sinh
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	

4.

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục

IV. Kế hoạch và kết quả hoạt động

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục năm học

a) Kế hoạch tuyển sinh năm học 2025 – 2026

TT	Nội dung	Lớp 1	Lớp 6	Lớp 2,3,4,5,7,8,9
1	Đối tượng tuyển sinh	- Trẻ hiện đang sinh sống cùng gia đình trên địa bàn tuyển tuyển sinh. - Tuổi của trẻ vào học lớp 1 là 6 tuổi (sinh năm 2019). Trẻ em khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trẻ em ở nước ngoài về nước có thể vào học lớp 1 ở độ tuổi từ 7 đến 9 tuổi. Không được nhận trẻ thiếu tuổi vào lớp 1	- Những học sinh đã hoàn thành chương trình tiểu học, hiện đang sinh sống cùng gia đình trên địa bàn tuyển tuyển sinh. - Tuổi của học sinh vào học lớp 6 là 11 tuổi (sinh năm 2014). Những trường hợp đặc biệt: Những học sinh được học vượt lớp hoặc học sinh được vào học tiểu học ở độ tuổi cao hơn tuổi quy định ở tiểu học thì tuổi vào lớp 6 được giảm hoặc tăng căn cứ vào	- Đã hoàn thành chương trình nội dung giáo dục năm học trước; - Đủ điều kiện lên lớp theo Quy chế đánh giá, xếp loại học sinh TH, THCS theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011, Thông tư 26/2020/TT-BGDĐT sửa đổi, bổ sung Quy chế đánh giá, xếp loại học sinh của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

TT	Nội dung	Lớp 1	Lớp 6	Lớp 2,3,4,5,7,8,9
			tuổi của năm hoàn thành chương trình tiểu học; học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật, học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, học sinh ở nước ngoài về nước có thể vào cấp học ở tuổi cao hơn 03 tuổi so với tuổi quy định.	
2	Chỉ tiêu	**180**	**180**	
3	Phương thức tuyển sinh	Xét tuyển kết hợp kiểm tra đánh giá năng lực.	Xét tuyển kết hợp kiểm tra đánh giá năng lực.	Xét tuyển kết hợp kiểm tra đánh giá năng lực.
4	Các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh	- Phụ huynh đăng ký tuyển sinh trực tuyến hoặc trực tiếp tại nhà trường đến ngày 20/7/2025; - Xác nhận nhập học cho học sinh theo kế hoạch của Phòng VH - XH phường Dương Nội.	- Phụ huynh đăng ký tuyển sinh trực tuyến hoặc trực tiếp tại nhà trường đến ngày 20/7/2025; - Xác nhận nhập học cho học sinh theo kế hoạch của Phòng VH - XH phường Dương Nội.	- Phụ huynh đăng ký tuyển sinh trực tuyến hoặc trực tiếp tại nhà trường đến ngày 20/7/2025; - Xác nhận nhập học cho học sinh đến ngày 10/08/2025.

b) Kế hoạch giáo dục

*** Cấp Tiểu học**

- Khối 1,2,3,4,5 học sinh học theo chương trình giáo dục phổ thông 2018 theo quy định của Bộ GD&ĐT;

- 100% học sinh của trường học 02 buổi/ngày, 10 buổi/tuần; 30% học sinh khối lớp 1, 2, 3, 4, 5 học môn Tiếng Anh tăng cường theo chương trình liên kết. 100% học sinh các khối 1, 2, 3, 4, 5 được học môn tự chọn Tin học, tiếng Anh, Đọc sách, Kĩ năng sống;

- 100% học sinh có phẩm chất tốt, biết kính trọng thầy cô, người lớn tuổi; biết yêu thương, đoàn kết, giúp đỡ bạn bè; biết giữ gìn môi trường xanh - sạch - đẹp và có kỹ năng sống, kỹ năng giao tiếp tốt;

- 100% học sinh lớp 1, 2, 3, 4, 5 được hình thành và phát triển các năng lực cốt lõi, bao gồm các năng lực chung: Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo; các năng lực đặc thù: Ngôn ngữ, tính toán, khoa học, công nghệ, tin học, thẩm mỹ, thể chất;

- 100% học sinh lớp 1, 2, 3, 4 hoàn thành chương trình lớp học; 100% học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình tiểu học;

- 100% học sinh được giáo dục kỹ năng sống thông qua các tiết học;

- 100% học sinh được tham gia các hoạt động trải nghiệm, STEM, được giáo dục kỹ năng sống;

- Phấn đấu có học sinh đạt giải trong các chương trình giao lưu, cuộc thi cấp Quận, cấp Thành phố và cấp Quốc gia;

- Tổ chức đầy đủ các hoạt động trải nghiệm, huy động 100% học sinh tham gia với kết quả tốt;

- Tổ chức bồi dưỡng cho 100% giáo viên dạy học lớp 5 về các nội dung bồi dưỡng theo quy định của Bộ GDĐT và hướng dẫn sử dụng sách giáo khoa lớp 5 cho năm học 2024-2025 theo CTGDPT 2018

- Đảm bảo dạy đủ môn theo quy định, giáo dục trải nghiệm sáng tạo, giáo dục kỹ năng sống, giáo dục hướng nghiệp, giáo dục pháp luật;

- Thực hiện chương trình 35 tuần theo Quy định của Bộ Giáo dục - Đào tạo và chương trình giáo dục nhà trường xây dựng.

*** Cấp THCS**

- Khối 6, 7, 8, 9 học sinh học theo chương trình giáo dục phổ thông 2018.

- Đảm bảo dạy đủ môn theo quy định, giáo dục trải nghiệm sáng tạo, giáo dục kỹ năng sống, giáo dục hướng nghiệp, giáo dục văn hóa đọc; Thực hiện chương trình 35 tuần theo Quy định của Bộ Giáo dục - Đào tạo và chương trình giáo dục nhà trường xây dựng.

- c) Hằng năm, kiện toàn Ban ĐD CMHS tại các lớp và Ban ĐD CMHS nhà trường;

- Xây dựng Quy chế phối hợp hoạt động giữa nhà trường và Ban ĐD CMHS theo từng năm học;

- Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban đại diện cha mẹ học sinh các lớp và cấp trường theo từng năm học;

- Định kỳ tổ chức các Hội nghị cha/mẹ HS trong năm học (ít nhất 03 lần/năm học);

- Liên lạc thường xuyên với cha mẹ và gia đình học sinh toàn trường qua môi trưởng mạng Internet (Hình thức tin nhắn SMS);

- Yêu cầu và giáo dục, rèn luyện cho HS trong việc xác định động cơ, thái độ học tập đúng đắn;

- Yêu cầu HS luôn chủ động, tích cực sáng tạo trong các nội dung và chương trình giáo dục;

d) Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục

- Có đủ diện tích trường lớp theo quy định: đảm bảo xanh - sạch - đẹp;

- Bước đầu đáp ứng đủ điều kiện về phòng học và các điều kiện vật chất khác đảm bảo cho quá trình giáo dục;

- Trang bị các phương tiện giáo dục và giải trí hiện đại như mạng internet không dây, thư viện sách, hội trường, phòng vi tính, phòng bộ môn, Tin học .., phòng thí nghiệm thực hành, trang thiết bị dạy học và nhiều phương tiện khác cung cấp khá đầy đủ các điều kiện học tập, giảng day, chăm sóc sức khỏe học sinh....

- Tổ chức các hoạt đông ngoại khóa: Tổ chức tư vấn tâm sinh lý và hành vi lứa tuổi, tổ chức các hoạt động giao lưu, tọa đàm nhân các ngày Lễ, ngày kỷ niệm trong năm học;

- Tổ chức cho HS tham gia các Hội thi do ngành và địa phương, nhà trưởng tổ chức.

e) Thực đơn mẫu hàng ngày của học sinh

Thực đơn Tiểu học

Thứ	Bữa sáng	Bữa phụ sáng	Bữa trưa	Bữa phụ chiều
Thứ hai	Bánh cuốn chả viên	Sữa tươi	Thịt gà viên sốt	Mỳ gạo + thịt băm
			Đậu rán tẩm hành	
			Rau muống xào	
	Cháo bò rau củ		Canh củ quả nấu thịt	
			Dưa hấu	
Thứ ba	Xôi hoàng phố ruốc hành	Sữa tươi	Cá basa tẩm vừng chiên	Chè đậu đen + thạch
			Chả nạc kho tàu	
	Miến ngan		Cải ngọt xào tỏi	
			Canh bí đỏ nấu thịt	
			Dưa hấu	
Thứ	Bún cá cải xanh	Sữa tươi	Thịt lợn kho tàu	Cháo chim

tư			Chả gà xương xông	hành mùi
	Bánh bao+ sữa đậu		Susu luộc	
			Canh cải xanh nấu thịt	
			Thanh long	
Thứ năm	Xôi thịt kho trứng gà	Sữa tươi	Thịt bò nấu sốt vang	Cháo tôm thịt
			Nem rán	
	Bánh đa cua đậu		Bắp cải luộc	
			Canh bầu nấu tôm	
			Dưa hấu	
Thứ sáu	Phở gà	Sữa tươi	Thịt lợn sốt cà chua	Bánh trứng sữa mềm
	Cháo thịt + trứng vịt lộn		Trứng tráng hành	
			Bí xanh hấp mềm	
			Canh rau ngót nấu thịt	
			Thanh long	

Thực đơn THCS

Thứ	Bữa sáng	Bữa phụ sáng	Bữa trưa
Thứ hai	Bánh cuốn chả viên	Sữa tươi	Thịt gà rang muối
			Trứng cút xào me
			Rau muống xào
	Cháo bò rau củ		Canh khoai tây nấu thịt
			Dưa hấu
Thứ ba	Xôi hoàng phố ruốc hành	Sữa tươi	Đậu nhồi thịt xốt cà chua
			Cá rô phi phi lê chiên xù
			Bí xanh hấp mềm
	Miến ngan		Canh rau dền nấu thịt
			Chuối
Thứ tư	Bún cá cải xanh	Sữa tươi	Thịt quay ngũ vị
			Giò nạc rim tiêu
			Rau củ quả luộc
	Bánh bao+ sữa đậu		Canh rau ngót nấu thịt
			Thanh long
Thứ năm	Xôi thịt kho trứng gà	Sữa tươi	Thịt bò nấu sốt vang

			Nem rán
			Bắp cải luộc
	Bánh đa cua đậu		Canh bầu nấu tôm
			Dưa hấu
Thứ sáu	Phở gà	Sữa tươi	Cơm rang thập cẩm
			Gà chiên lắc pho mai
	Cháo thịt + trứng vịt lộn		Dưa góp
			Canh cải xanh nấu thịt nạc
			Sữa chua

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học 2025 – 2026

a) Kết quả tuyển sinh

- Số lượng tuyển sinh vào 1: 05 lớp với 164 học sinh;
- Số chỉ tiêu được giao: 180 học sinh;
- Tỉ lệ: 91.11%.
- Số lượng tuyển sinh vào 6: 06 lớp với 180 học sinh;
- Số chỉ tiêu được giao: 180 học sinh;
- Tỉ lệ: 100%.

b) Đánh giá học sinh

* Cấp Tiểu học

STT	**Nội dung**		**Tổng số (TiH)**	**Lớp 1**	**Lớp 2**	**Lớp 3**	**Lớp 4**	**Lớp 5**
	Số lượng học sinh		**753**	**160**	**148**	**144**	**151**	**150**
I	**Đánh giá năng lực chung (tỷ lệ so với tổng số)**							
1	Tự chủ và tự học	Tốt	**89.4**	87.5	91.2	91.7	90.1	86.7
2		Đạt	**10.6**	12.5	8.8	8.3	9.9	13.3
3		Cần cố gắng						
4	Giao tiếp và hợp tác	Tốt	**93.1**	88.1	97.3	90.3	97.4	92.7
5		Đạt	**6.9**	11.9	2.7	9.7	2.6	7.3

6		Cần cố gắng						
7	Giải quyết vấn đề và sáng tạo	Tốt	**91**	90	90.5	88.2	94.7	91.3
8		Đạt	**9**	10	9.5	11.8	5.3	8.7
9		Cần cố gắng						
II	**Đánh giá năng lực đặc thù (tỷ lệ so với tổng số)**							
1	Ngôn ngữ	Tốt	**94.3**	93.1	95.9	96.5	91.4	94.7
2		Đạt	**5.7**	6.9	4.1	3.5	8.6	5.3
3		Cần cố gắng						
4	Tính toán	Tốt	**91.9**	97.5	95.3	92.4	86.8	87.3
5		Đạt	**8.1**	2.5	4.7	7.6	13.2	12.7
6		Cần cố gắng						
7	Khoa học	Tốt	**96.7**	94.4	99.3	94.4	99.3	96
8		Đạt	**3.3**	5.6	0.7	5.6	0.7	4
9		Cần cố gắng						
10	Công nghệ	Tốt	**96.2**			94.4	98	96
11		Đạt	**3.8**			5.6	2	4
12		Cần cố gắng						
13	Tin học	Tốt	**96.2**			88.9	99.3	100
14		Đạt	**3.8**			11.1	0.7	
15		Cần cố gắng						
16	Thẩm mĩ	Tốt	**93.9**	99.4	98.6	88.9	90.7	91.3
17		Đạt	**6.1**	0.6	1.4	11.1	9.3	8.7
18		Cần cố gắng						
19	Thể chất	Tốt	**98.8**	100	100	99.3	98	96.7
20		Đạt	**1.2**			0.7	2	3.3
21		Cần cố gắng						
III	**Đánh giá phẩm chất học sinh (tỷ lệ so với tổng số)**							
1	Yêu nước	Tốt	**100**	100	100	100	100	100
2		Đạt						

3		Cần cố gắng						
4	Nhân ái	Tốt	**99.9**	100	100	99.3	100	100
5		Đạt	**0.1**			0.7		
6		Cần cố gắng						
7	Chăm chỉ	Tốt	**88.7**	93.8	93.9	88.9	84.8	82
8		Đạt	**11.3**	6.3	6.1	11.1	15.2	18
9		Cần cố gắng						
10	Trung thực	Tốt	**99.1**	100	100	100	98	97.3
11		Đạt	**0.9**				2	2.7
12		Cần cố gắng						
13	Trách nhiệm	Tốt	**95.4**	97.5	98.6	94.4	94	92
14		Đạt	**4.6**	2.5	1.4	5.6	6	8
15		Cần cố gắng						
IV	**Đánh giá kết quả giáo dục (tỷ lệ so với tổng số)**							
1	Hoàn thành xuất sắc		**48.74**	58.13	52.7	47.92	45.03	39.33
2	Hoàn thành tốt		**0.8**		2.03	1.39	0.66	
3	Hoàn thành		**50.46**	41.88	45.27	50.69	54.31	60.67
4	Chưa hoàn thành							

STT	**Nội dung**	**Tổng số**	**Chia ra theo khối lớp**			
			Lớp 6	**Lớp 7**	**Lớp 8**	**Lớp 9**
I	**Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện**					
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	98,95	100	99,31	98,32	97,62
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	1,05	0	0,69	1,68	2,38
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	**Số học sinh chia theo học lực**					
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	85,06	84,92	90,34	84,03	80,16
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	14,76	15,08	9,66	15,97	19,05
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0,18	0	0.76	0	0,79
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
III	**Tổng hợp kết quả cuối năm**					

1	Lên lớp/Tốt nghiệp (đối với lớp 9) (tỷ lệ so với tổng số)	100	100	100	100	100
a	Học sinh Xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	25,13	27,37	24,83	18,49	28,57
b	Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	59,93	57,54	65,52	65,55	51,59
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	4.7	1.7	7.6	6.7	4
5	Chuyển trường đến (tỷ lệ so với tổng số)	3.9	1.1	4.8	5.9	4.8
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV	**Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi**					
1	Cấp phường	18	0	0	0	18
2	Cấp tỉnh/thành phố	02	0	0	01	02
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình THCS: 126 học sinh.

IV. Cách thức công khai

1. Công khai trên cổng thông tin điện tử.

2. Phổ biến công khai vào buổi họp PHHS đầu năm học.

V. Thời gian công khai

1. Thời điểm công khai

- Công khai các nội dung theo quy định trước ngày 30/6/2025;

- Công bố báo cáo thường niên năm 2025 trước ngày 30/6/2025.

2. Thời gian công khai: tối thiểu 05 năm kể từ ngày công bố công khai./.

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2025

TM. BAN GIÁM HIỆU

HIỆU TRƯỞNG